# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
## *POPULATION AND EMPLOYMENT*

### DÂN SỐ - *POPULATION*
*(Người - Person)*

**656.706**



**Nam** - *Male*
**333.500**
50,78%



**Nữ** - *Female*
**323.206**
49,22%



**Thành thị** - *Urban*
**99.841**
15,20%



**Nông thôn** - *Rural*
**556.865**
84,80%




**Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**
*Labour force at 15+*
*(Người - Person)*

**348.884**



**Nam** - *Male*
**177.666** 50,92%



**Nữ** - *Female*
**171.218** 49,08%



**Thành thị** - *Urban*
**53.303** 15,28%



**Nông thôn** - *Rural*
**295.581** 84,72%

**Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi**
*Unemployment rate of labour force at working age*
**0,47%**



**Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo**
*Percentage of trained labour force*
**22,93%**



**Nam** - *Male*
**27,69%**



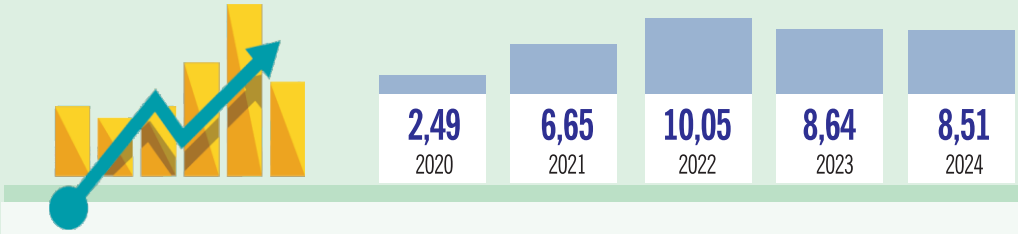
**Nữ** - *Female*
**17,99%**

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

*NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET*

## Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) - %

*Growth rate of GRDP at constant 2010 prices (Previous year = 100) - %*

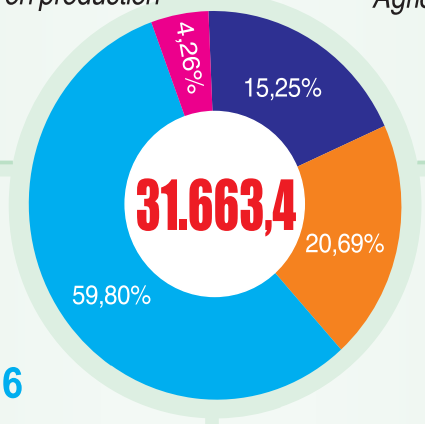



## Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)

*Gross regional domestic product at current prices (Bill. dongs)*

**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**
*Product taxes less subsidies on production*
1.350,1

**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**
*Agriculture, forestry and fishing*
4.829,4




**Dịch vụ**
*Service*
18.933,6

**Công nghiệp và xây dựng**
*Industry and construction*
6.550,3

## GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành

*GRDP per capita at current prices*
*(Nghìn đồng - Thous. dongs)*

33.094
2020




48.215
2024

## Thu - chi ngân sách nhà nước địa phương

*State budget revenue - expenditure in local area*
*(Tỷ đồng - Bill. dongs)*

**Tổng thu**
*Revenue*
30.430,7

**Tổng chi**
*Expenditure*
42.305,4

# CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

*INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*

## Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm 2023 (%)

*Index of industrial production compared to 2023 (%)*

**Chế biến, chế tạo** - *Manufacturing*

105,55

**TỔNG SỐ**
*Total*
**120,35**

**Sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng**
*Electricity, gas, steam and air conditioning supply*
149,98

98,73
**Khai khoáng** - *Mining and quarrying*

101,48
**Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải**
*Water supply, sewerage and remediation activities*

## Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Investment at current prices (Tỷ đồng - Bill. dongs)*

**17.318,8**

**Nhà nước**
*State*
7.865,7

**Ngoài nhà nước**
*Non-state*
9.453,1

## Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in year of households ($M^2$)*

**787.562**

**Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng**
*Under - 4 - storey separated house ($M^2$)*
773.614

**Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên**
*Over - 4 - storey separated house ($M^2$)*
5.808

# DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

*ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

**Doanh nghiệp đang hoạt động**
*Number of acting enterprises*
**2023**



**Doanh nghiệp**
*Enterprises*
**1.004**



**Tổng nguồn vốn**
*Total capital*
*(Triệu đồng - Mill. dongs)*
**73.199.577**



**Lợi nhuận trước thuế**
*Profit before taxes*
*(Triệu đồng - Mill. dongs)*
**79.901**



**Lao động trong các doanh nghiệp**
*Employees*
*(Người - Person)*
**26.197**



**Thu nhập BQ/tháng của người lao động (TNbq)**
*Average compensation per month of employees*
*(Nghìn đồng - Thous. dongs)*
**6.758**

**Hợp tác xã** | **2023**
*Cooperative*
**109**



**Lao động** - *Employees*
*(Người - Person)*
**884**



**Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**
*Non-farm individual business establishment*
**2024**

**Cơ sở** - *Establishment*
*(Cơ sở - Est.)*
**16.755**



**Lao động** - *Employees*
*(Người - Person)*
**27.284**



# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

*AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

**Sản lượng lương thực có hạt**
*Production of cereals*
**287.035,6**
*(Tấn - Ton)*

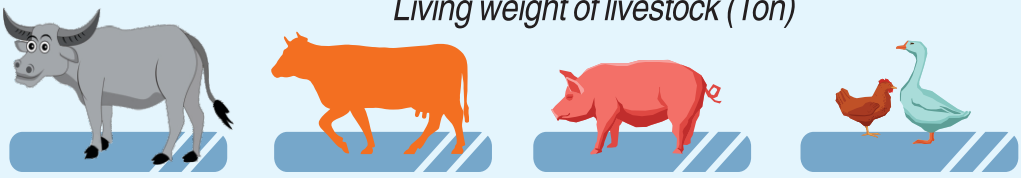
**Sản lượng lúa**
*Production of paddy*
**209.305,1**



**Sản lượng ngô**
*Production of maize*
**77.730,6**



**Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)**
*Living weight of livestock (Ton)*



**Trâu** - *Buffaloes*
**2.937,2**

**Bò** - *Cattles*
**2.418,1**

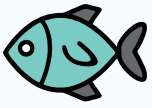
**Lợn** - *Pigs*
**14.165,5**

**Gia cầm** - *Poultry*
**5.300,8**

**Sản lượng thủy sản** - *Production of fishery*
*(Tấn - Ton)*

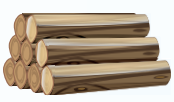


**Khai thác** - *Caught*
**291,0**



**Nuôi trồng** - *Aquaculture*
**4.691,5**

**Sản lượng gỗ khai thác**
*Production of wood ($M^3$)*
**12.097**



**Diện tích rừng trồng mới**
*Area of new concentrated planted forest (Ha)*
**1.453,70**



# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
## TRADE AND TOURISM

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
*Retail sales of goods and turnover of services*

**25.365,0**
*(Tỷ đồng - Bill. dongs)*

**Bán lẻ**
*Retail sale*
**20.864,4**



**Dịch vụ lưu trú và ăn uống**
*Accommodation, food and beverage services*
**1.354,4**



**Du lịch và dịch vụ khác**
*Tourism and other services*
**3.146,2**





# CHỈ SỐ GIÁ
## PRICE INDEX

### Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
*Consumer price index of December 2024 compared to the same period of 2023*



**99,77%**

**Thuốc và dịch vụ y tế**
*Medicine and health care services*
**108,17%**

**Hàng ăn và dịch vụ ăn uống**
*Food and foodstuff*
**102,19%**

**Giao thông**
*Transport*
**97,50%**

**Đồ uống và thuốc lá**
*Beverage and cigarette*
**100,68%**

**Bưu chính viễn thông**
*Post and telecommunication*
**99,87%**

**May mặc, mũ nón, giày dép**
*Garment, hat, footwear*
**100,74%**

**Giáo dục**
*Education*
**69,75%**

**Nhà ở và vật liệu xây dựng**
*Housing and construction materials*
**101,71%**

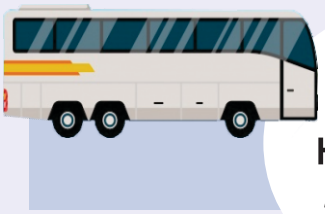
**Văn hóa, giải trí và du lịch**
*Culture, entertainments and tourism*
**100,30%**

**Thiết bị và đồ dùng gia đình**
*Household equipment and goods*
**101,95%**

**Hàng hóa và dịch vụ khác**
*Other consumer goods and services*
**102,89%**

# VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
## *TRANSPORT AND COMMUNICATIONS*

## VẬN TẢI
*Transport*



### Hành khách
*Passengers*

**Vận chuyển**
*Passengers carried*
*(Nghìn người - Thous. persons)*
**3.519,36**

So với 2023
*Compared to 2023*
30,86%

**Luân chuyển**
*Passengers traffic*
*(Nghìn người.km - Thous.per.km)*
**554.391,10**

So với 2023
*Compared to 2023*
30,23%

### Hàng hóa
*Freight*

**Vận chuyển**
*Freight carried*
*(Nghìn tấn - Thous.tons)*
**8.955,04**

So với 2023
*Compared to 2023*
16,56%

**Luân chuyển**
*Freight traffic*
*(Nghìn tấn.km - Thous.tons.km)*
**407.268,48**

So với 2023
*Compared to 2023*
16,03%



## TRUYỀN THÔNG
*Communications*

**Số lượng thuê bao điện thoại và internet**
*Number of telephone, internet subscribers*
*(Thuê bao - Subscriber)*



**477.374**



**76.029**

# GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
*EDUCATION AND TRAINING*

## GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
*General education*

TRƯỜNG
*School*
**296**

**Học sinh**
*Pupil*
**151.607**
*(Học sinh - Pupil)*

**Giáo viên**
*Teacher*
**8.091**
*(Người - Person)*

**Học sinh/lớp học**
*Pupil/class*
**30,9**
*(Học sinh - Pupil)*

**Học sinh/giáo viên**
*Pupil/teacher*
**18,7**
*(Học sinh - Pupil)*

## ĐÀO TẠO
*Training*

**Trường cao đẳng**
*Colleges*
**4**

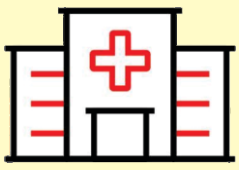
**Giáo viên**
*Teacher*
**285**

**Sinh viên**
*Student*
**1.048**

# Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

*HEALTH AND LIVING STANDARDS*

## Y TẾ - *Health*



**Cơ sở y tế**
*Health establishments*
**151**



**Giường bệnh/10.000 dân**
*Bed/10,000 inhabitants*
**32,3**



**Bác sỹ/10.000 dân**
*Doctor/10,000 inhabitants*
**12,7**

## MỨC SỐNG DÂN CƯ - *Living standards*





**Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh** *(%)*
*Percentage of population using hygienic water (%)*
**95,78**



**Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
*Monthly average income per capita*
*(Nghìn đồng - Thous. dongs)*
**2.380,90**



**Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều** *(%)*
*Multi-dimensional poverty rate (%)*
**33,25**